

Số: 182.2015/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mở rộng phạm vi công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 1101/QĐ-TTg ngày 23/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về các tổ chức sự nghiệp thuộc bộ Khoa học và Công nghệ;
- Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-BKHCN ngày 20 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của trưởng Đoàn chuyên gia đánh giá.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM DỊCH VỤ PHÂN TÍCH VÀ THÍ NGHIỆM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thuộc: **SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

mang số hiệu **VILAS 092** với danh mục mở rộng kèm theo quyết định này.

Điều 2: Phụ lục Quyết định này bổ sung cho phụ lục Quyết định số 210.2014/QĐ-VPCNCL ngày 10 tháng 6 năm 2014.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 10 năm 2016.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



**GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY**



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 182.2015 /QĐ - VPCNCL ngày 11 tháng 5 năm 2015
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Dịch vụ Phân tích và Thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh (CASE)**

Laboratory: **Center of Analytical Services and Experimentation of Hochiminh city (CASE)**

Cơ quan chủ quản: **Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh**

Organization: **Department of Sciences and Technology of Hochiminh city**

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**

Field: **Chemical, Biological**

Người phụ trách/ Representative: **Chu Văn Hải**

Số hiệu/ Code: **VILAS 092**

Hiệu lực/ Validation: **15/10/2016.**

Địa chỉ/ Address: **2 Nguyễn Văn Thủ, phường ĐaKao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**

Địa điểm 1/Location 1: **2 Nguyễn Văn Thủ, phường ĐaKao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**

Điện thoại/ Tel: **08 3829 5087/ 08 3829 6113**

Fax: **08 3829 3087**

E-mail: **case@hcm.vnn.vn**

Website: **www.case.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG**LIST OF EXTEND ACCREDITED TESTS****VILAS 092**Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*Địa điểm 1: **2 Nguyễn Văn Thủ, phường ĐaKao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**

Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1. CHU VÂN HẢI	TẤT CẢ CÁC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN CỦA TRUNG TÂM <i>All accredited tests of the center</i>
2. VŨ THỊ KIM NGỌC	
3. LÊ THÀNH THỌ	
4. TRẦN ĐÌNH HIỆP	
5. NGUYỄN HOÀNG NGỌC HÂN	
6. NGUYỄN THỊ CHÂN	
7. LÝ TUẤN KIẾT	
8. VŨ HÂN GIANG	
9. ĐOÀN THỊ BỘI HANH	CÁC PHÉP THỬ HÓA ĐƯỢC CÔNG NHẬN <i>Accredited tests of Department of Chemical</i>
10. NGUYỄN TUẤN VŨ	CÁC PHÉP THỬ PHÒNG MÔI TRƯỜNG <i>Accredited tests of Department of Analytical Enviroment</i>
11. ĐOÀN THỊ BỘI HANH	
12. NGUYỄN QUỐC HÙNG	CÁC PHÉP THỬ PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN KHAI <i>All accredited tests of Department of Rerearch and Development</i>
13. TRẦN THỊ HIỀN	CÁC PHÉP THỬ PHÒNG HỮU CƠ NÔNG SẢN THỰC PHẨM <i>Accredited tests of Department of Organic and Agrofood analysis</i>
14. NGUYỄN HUY DŨNG	CÁC PHÉP THỬ PHÒNG CÔNG NGHIỆP TÀI NGUYÊN <i>Accredited tests of Department of Industry, natural resources</i>
15. NGUYỄN LÂM KIỀU DIỄM	CÁC PHÉP THỬ PHÒNG SẮC KÝ <i>Accredited tests of Department of Analytical Chromatography</i>
16. HUỖNH YÊN HÀ	CÁC PHÉP THỬ PHÒNG VI SINH <i>Accredited tests of Department of Microbiology</i>
17. TRƯƠNG HUỖNH ANH VŨ	
18. NGUYỄN THANH DÂN	
19. TRẦN MẠNH TIẾN	CÁC PHÉP HIỆU CHUẨN PHÒNG KỸ THUẬT THIẾT BỊ <i>Accredited calibrations of Department of Maintenance and Technical Assistance</i>
20. TRẦN THIÊN NHƠN	



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTEND ACCREDITED TESTS

VILAS 092

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of Testing: Chemical

PHÒNG HỮU CƠ NÔNG SẢN THỰC PHẨM

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nông sản, thực phẩm <i>Agricultural, food</i>	Xác định hàm lượng xơ hòa tan <i>Determination of soluble fibre content</i>	0,5 %	CASE.NS.0032 (Reference: AOAC 991.43)
2.		Xác định hàm lượng tinh bột <i>Determination of starch content</i>	0,5 %	CASE.NS.0033 (Reference: AOAC 996.11)
3.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,1 %	TCVN 9297:2012
4.	Sữa bột <i>Dried Milk</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	(0,1~10) %	CASE.NS.0035 (Reference: AOAC 927.05)

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN KHAI

T T	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thực phẩm: Dầu. Mỡ động thực vật, Mì gói, Bánh, kẹo, Shortening, Magarin Animal and vegetable fats and oils, Noodle, Cookies, Candy, Shorteing, Magarin	Xác định hàm lượng acid béo không no dạng <i>Trans</i> . Phương pháp phổ hồng ngoại ATR- FIR . <i>Determination of total isolated trans Unsaturated fatty content. ATR-FITR Spectroscopy method</i>	LOD = 0,04%	CASE.NC.0009 (Reference: AOAC 2000.10)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTEND ACCREDITED TESTS

VILAS 092

PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Đất, Bùn, Chất thải rắn <i>Soil, mud, solid waste</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ ít bay hơi (SVOCs). Phương pháp sắc ký khí ghép Khối phổ GC/MS. <i>Determination of Semivolatile organic compound (SVOCs) content. Gas chromatography/ Mass spectrometry method</i>	MLOD : Phenol: 0,01 mg/kg Naptalene: 0,01 mg/kg Cis – Clodan: 0,01 mg/kg Trans -Clodan: 0,01 mg/kg Lindan: 0,01 mg/kg Metoxyclo: 0,01 mg/kg Endrin: 0,01 mg/kg Heptaclo: 0,01 mg/kg Metyl parathion: 0,01 mg/kg Parathion: 0,01 mg/kg	CASE.MT.0026 (Reference: EPA. Method 3550C & 8270D)
2.	Thực phẩm: Bột nguyên liệu và các sản phẩm chế biến từ bột <i>Food: Flour and Products of flour</i>	Xác định Acid Oxalic. Phương pháp sắc ký ion IC/ Đầu dò độ dẫn điện. <i>Determination of Oxalic acid. Ion Chromatograph/ Conductivity detector</i>	MLOD = 4,0 mg/kg	CASE.MT.025 (Reference: IC Application Note S – 166, 219 – Metrohm Monograph: Practical IC 2 nd Edition)

PHÒNG PHÂN TÍCH SẮC KÝ

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any) /range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Máu, nước tiểu, hóa chất <i>Blood, Urine, Chemical</i>	Xác định hàm lượng Paraquat. Phương pháp HPLC. <i>Determination of Paraquat content. HPLC method</i>	MLOD: 1,0 mg/kg	CASE.SK.0066 (Reference: ZENECA application; Chromatography Merck (Application Note EN 880112); Supelco chromatography product (1995, p.819, f.794- 0715))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTEND ACCREDITED TESTS

VILAS 092

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of Testing: Biological

PHÒNG VI SINH

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, Thủy hải sản và sản phẩm chế biến, thức ăn chăn nuôi, sữa và các sản phẩm sữa <i>Food, Aquatic product, Animal feed stuffs, Milk and milk product</i>	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C <i>Enumeration of aerobic microorganisms.</i> <i>Colony count technique at 30⁰C</i>	10 CFU/g 1CFU/mL	ISO 4833-1:2013*

Ghi chú/ Note:

- CASE: Phương pháp do PTN tự xây dựng/ *Laboratory developed method*
- phương pháp tham khảo/ *Reference*
- * phương pháp cập nhật phiên bản mới

Handwritten signature and stamp